

**GLANCE 101**

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 01.0

**PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam**

**1.1 Nhận diện sản phẩm**

Tên thương mại: GLANCE 101

**1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng**

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dùng cho chuyên nghiệp và công nghiệp.

**1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn**

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

**Chi tiết liên hệ**

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

**1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp**

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

**PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần**

**2.1 Các chất / Hợp chất**

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
2-butoxyethanol	111-76-2	203-905-0	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 4 (H227) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 4 (H312) Độc tính cấp tính - Qua Hô Hấp, Nhóm 4 (H332) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	10-20
sodium xylene sulphonate	1300-72-7	701-037-1	Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	1-3
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	64-02-8	200-573-9	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua Hô Hấp, Nhóm 4 (H332) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc nhiều lần, Nhóm 2 (H373) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318)	1-3
ammonia	1336-21-6	215-647-6	Ăn mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318)	0.1-1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

**PHẦN 3: Xác định các nguy hại**

**3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất**

Kích ứng da, loại 2

Kích ứng mắt, Nhóm 2A

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

**3.2 Nhãn**



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

**GLANCE 101**

**Tiêu ngữ hiểm họa:**

H315 + H319 - Kích ứng da và mắt nghiêm trọng.  
H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.

**3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác**

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

**3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng**

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 10

Không được phân loại

**PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu**

**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu**

**Hít phải:**

Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

**Tiếp xúc với da:**

Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo đã bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại.

**Tiếp xúc với mắt:**

Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện.

**Tiêu hóa:**

Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

**Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:**

Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

**4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó**

**Hít phải:**

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Tiếp xúc với da:**

Gây ra kích ứng.

**Tiếp xúc với mắt:**

Gây kích ứng mạnh.

**Tiêu hóa:**

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

**4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết**

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

**PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy**

**5.1 Phương tiện chữa cháy**

Cacbon dioxide (CO<sub>2</sub>). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

**5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất**

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

**5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa**

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

**PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn**

**6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu**

Không cần biện pháp đặc biệt nào.

**6.2 Lưu ý về môi trường**

Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Pha loãng bằng nhiều nước. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

**6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh**

Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát).

**6.4 Xem các phần khác**

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

**PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ**

**7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn**

**Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:**

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

**Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:**

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

**GLANCE 101**

**Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:**

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

**7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau**

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

**7.3 Người dùng**

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

**PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân**

**8.1 Các thông số kiểm soát**

**Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc**

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
ammonia	17 mg/m <sup>3</sup>	25 mg/m <sup>3</sup>

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

**8.2 Kiểm soát sự phơi sáng**

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phân hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :  
 Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Kiểm soát tổ chức phù hợp:** Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân**

**Bảo vệ mắt / mặt:** Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321 / EN 166).  
**Bảo vệ tay:** Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.  
 Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút  
 Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm  
 Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm  
 Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.  
**Bảo vệ thân thể:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Bảo vệ hô hấp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

**Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng):** 10

**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Kiểm soát tổ chức phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân**

**Bảo vệ mắt / mặt:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Bảo vệ tay:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Bảo vệ thân thể:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Bảo vệ hô hấp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa**

**9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản**

Phương pháp / lưu ý

**GLANCE 101**

**Trạng thái vật lý:** Chất lỏng  
**Màu:** Trong suốt , Tối , Xanh dương  
**Mùi:** Sản phẩm cụ thể  
**Ngưỡng phát hiện mùi:** Không áp dụng  
**pH:** ≈ 12 (vừa đủ)  
**Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C):** Chưa xác định  
**Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C):** Chưa xác định

ISO 4316  
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

**Khả năng cháy (lỏng):** Không dễ cháy.  
**Điểm sáng (°C):** > 93 °C  
**Sự cháy:** Không áp dụng  
 ( Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2 )

tách đóng

**Tốc Độ Bay Hơi:** Chưa xác định  
**Khả năng cháy (rắn, khí):** Không áp dụng cho chất lỏng  
**Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%):** Chưa xác định  
**Áp suất hơi:** Chưa xác định  
**Tỉ trọng liên quan:** ≈ 1.00 (20 °C)  
**Tỷ khối hơi tương đối:** Chưa xác định.  
**Đặc điểm của hạt:** Không có dữ liệu.  
**Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước:** Trộn lẫn hoàn toàn  
**Hệ số phân tách: n-octanol / nước** Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)  
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này  
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

**Nhiệt độ tự bốc cháy:** Chưa xác định  
**Nhiệt độ phân hủy:** Không áp dụng  
**Độ nhớt động học:** Chưa xác định  
**Các đặc tính nổ:** Không nổ.  
**Các đặc điểm oxy hóa:** Không oxy hóa.

**9.2 Thông tin khác**

**Sức căng bề mặt (N/m):** Chưa xác định  
**Ăn mòn kim loại:** Không ăn mòn

**PHẦN 10: Ổn định và phản ứng**

**10.1 Phản ứng**

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

**10.2 Độ ổn định của hóa chất**

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm**

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.4 Các điều kiện cần tránh**

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.5 Các vật liệu kỵ nhau**

Phản ứng với axit.

**10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**PHẦN 11: Thông tin về độc tố**

**11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố**

Dữ liệu hợp chất:

**Các liên quan được tính toán ATE:**

ATE - Miệng (mg/kg): >5000  
 ATE - Da (mg/kg): >5000  
 ATE - Hô hấp, sương mù (mg/l): >20  
 ATE - Hô hấp, hơi nước (mg/l): 73

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc tính cấp tính**

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	LD <sub>50</sub>	1746	Chuột	ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán	
sodium xylene sulphonate	LD <sub>50</sub>	> 7200	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	LD <sub>50</sub>	1780	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
ammonia	LD <sub>50</sub>	350	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	LD <sub>50</sub>	6411		Phương pháp không được đưa ra	
sodium xylene sulphonate	LD <sub>50</sub>	> 2000	Thỏ	OECD 402 (EU B.3)	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	LD <sub>50</sub>	> 5000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
ammonia		Không có dữ liệu			

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	LC <sub>50</sub>	> 2 (sương) Không ghi nhận tử vong	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4
sodium xylene sulphonate	LC <sub>0</sub>	> 6.41 (sương) Không ghi nhận tử vong	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	4
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	LC <sub>50</sub>	≥ 1-5 (bụi)	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	6
ammonia	LC <sub>50</sub>	7.035	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	0.5

**Kích ứng và ăn mòn**

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-butoxyethanol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	24; 48; 72 giờ
sodium xylene sulphonate	Kích ứng nhẹ	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
ammonia	Ăn mòn		Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-butoxyethanol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	24; 48; 72 giờ
sodium xylene sulphonate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Phá hủy mạnh		Phương pháp không được đưa ra	
ammonia	Phá hủy mạnh		Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu			
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu			
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu			
ammonia	Kích ứng đường hô hấp		Phương pháp không được đưa ra	

**Nhạy cảm**

Nhạy cảm do tiếp xúc da

**GLANCE 101**

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
sodium xylene sulphonate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
ammonia	Không nhạy cảm		Phương pháp không được đưa ra	

**Nhạy cảm do hít thở**

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu			
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu			
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu			
ammonia	Không có dữ liệu			

**Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)**

**Khả năng gây đột biến gen**

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
2-butoxyethanol	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 476 (Chinese Hamster Ovary)	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
sodium xylene sulphonate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 473	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra
ammonia	Không có bằng chứng về đột biến gen		Không có bằng chứng về đột biến gen	

**Khả năng gây ung thư**

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
2-butoxyethanol	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
sodium xylene sulphonate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
ammonia	Không có dữ liệu

**Độc tính sinh sản**

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
2-butoxyethanol			Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate	NOAEL	Các ảnh hưởng quái thai	> 936	Chuột	Không có test hướng dẫn		
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
ammonia			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản

**Độc tính liều nhiều lần**

**Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate	NOAEL	763 - 3534	Chuột	OECD 408 (EU B.26)	90	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate		Không có dữ liệu				
ammonia	NOAEL	68		Phương pháp không được đưa ra		

**Độc tính bán lâu dài qua da**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng

**GLANCE 101**

2-butoxyethanol		Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate	NOAEL	> 440		OECD 411 (EU B.28)	90	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate		Không có dữ liệu				
ammonia		Không có dữ liệu				

**Độc với đường thở mãn tính**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate		Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate		Không có dữ liệu				
ammonia		Không có dữ liệu				

**Độc tính lâu dài**

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
2-butoxyethanol			Không có dữ liệu					
sodium xylene sulphonate	Qua miệng		Không có dữ liệu	Chuột	OECD 453 (EU B.33)	24 tháng	Không có các ảnh hưởng ngược được quan sát	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate			Không có dữ liệu					
ammonia			Không có dữ liệu					

**STOT-phơi nhiễm đơn**

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu
ammonia	Không có dữ liệu

**STOT-phơi nhiễm lặp lại**

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Hô hấp
ammonia	Không có dữ liệu

**Hiểm họa hít phải qua miệng**

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3. Nếu liên quan, xem phần 9 về độ nhớt và độ đậm đặc của sản phẩm.

**Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn**

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

**PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học**

**12.1 Độc tố**

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh**

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	LC <sub>50</sub>	> 100	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	OECD 203, tĩnh	96
sodium xylene sulphonate	LC <sub>50</sub>	> 1000	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	Phương pháp không được đưa ra	96

tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	LC <sub>50</sub>	> 100	<i>Lepomis macrochirus</i>	OPP 72-1, tỉnh (EPA)	96
ammonia	LC <sub>50</sub>	0.56 - 2.48	Cá	Phương pháp không được đưa ra	96

## Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	EC <sub>50</sub>	> 100	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tỉnh	48
sodium xylene sulphonate	EC <sub>50</sub>	> 1000	<i>Daphnia</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	EC <sub>50</sub>	140	<i>Daphnia magna Straus</i>	DIN 38412, Phần 11	48
ammonia	EC <sub>50</sub>	1.1 - 22.8	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	

## Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	EC <sub>50</sub>	> 100	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	OECD 201, tỉnh	72
sodium xylene sulphonate	EC <sub>50</sub>	> 230	Không phân loại	EPA OPPTS 850.5400	96
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	EC <sub>50</sub>	> 100	<i>Scenedesmus obliquus</i>	88/302/EEC, Part C, tỉnh	72
ammonia		Không có dữ liệu			

## Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu			
sodium xylene sulphonate		Không có dữ liệu			
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate		Không có dữ liệu			
ammonia		Không có dữ liệu			

## Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-butoxyethanol	EC <sub>0</sub>	700	<i>Pseudomonas</i>	Phương pháp không được đưa ra	16 giờ
sodium xylene sulphonate	E <sub>r</sub> C <sub>50</sub>	> 1000	Bùn đặc	OECD 209	3 giờ
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	EC <sub>20</sub>	> 500	Bùn đặc	OECD 209	0.5 giờ
ammonia		Không có dữ liệu			

## Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

## Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
2-butoxyethanol	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 100	<i>Danio rerio</i>	OECD 204	21 ngày	
sodium xylene sulphonate		Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 25.7	<i>Brachydanio rerio</i>	OECD 210	35 ngày	
ammonia		Không có dữ liệu				

## Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

**GLANCE 101**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
2-butoxyethanol	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	100	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211	21 ngày	
sodium xylene sulphonate		Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	25	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211	21 ngày	
ammonia		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

**Độc với đất**

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	LD <sub>50</sub>	156	<i>Eisenia fetida</i>	OECD 207	14	

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.25 - 1.25			21	

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

**12.2 Sự tồn tại và phân hủy**

**Phân hủy phi sinh học**

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate		Không có dữ liệu			

**Khả năng bị phân hủy sinh học**

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
2-butoxyethanol		Thế hệ CO <sub>2</sub>	90.4 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
sodium xylene sulphonate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO <sub>2</sub>	99.8 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate				Trọng lượng của bằng chứng	Không dễ dàng bị phân hủy sinh học
ammonia					Không áp dụng (chất vô cơ)

**GLANCE 101**

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate					Không có dữ liệu

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

Phân hệ số octan / nước (log K<sub>ow</sub>)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
2-butoxyethanol	0.81	OECD 107	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
sodium xylene sulphonate	-3.12	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	-3.86	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
ammonia	0.23	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	1.8	<i>Lepomis macrochirus</i>	OECD 305	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
ammonia	Không có dữ liệu				

**12.4 Tính luân chuyển trong đất**

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log K <sub>oc</sub>	Hệ số giải hấp Log K <sub>oc</sub> (des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu				Không hấp thu vào đất cứng
ammonia	Không có dữ liệu				Di động ít trong đất

**12.5 Các ảnh hưởng ngược khác**

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

**PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ**

**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

**Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:** Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

**Đổ hết trong bao bì ra**

**Đề nghị:** Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

**Các chất vệ sinh phù hợp:** Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

**PHẦN 14: Vận chuyển**

**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)**

**14.1 Số UN:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.2 Tên vận chuyển đúng UN:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.4 Nhóm đóng hàng:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.5 Mối nguy môi trường:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC:** Hàng hóa không nguy hiểm

**PHẦN 15: Thông tin về luật****15.1 Chi dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất****Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhân Hóa Chất

**PHẦN 16: Thông tin khác**

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800072

Phiên bản: 01.0

Chỉnh sửa: 2024-10-22

**Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:**

- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- LD50 - liều tử vong, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- H227 - Chất lỏng có thể cháy.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H312 - Có hại khi tiếp xúc với da.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H332 - Có hại khi hít phải.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H373 - Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**